

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 21

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Số 117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2019)
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Số 117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

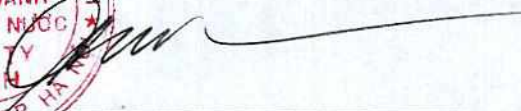
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.181.058.086.800	33.001.470.204.683
I. Tiền	110	5	42.307.252.157	153.561.878.556
1. Tiền	111		22.307.252.157	13.561.878.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	31.616.085.042.974	31.631.990.044.733
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		32.192.984.435.473	32.215.012.237.231
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(576.899.392.498)	(583.022.192.498)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.512.235.616.724	1.211.782.486.678
1. Phải thu khách hàng	131		366.280.032	173.803.166
2. Trả trước cho người bán	132		2.260.062.862	1.757.164.766
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	1.502.701.783.842	1.202.410.051.574
4. Các khoản phải thu khác	136	8	34.600.267.640	35.134.244.824
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.692.777.652)	(27.692.777.652)
IV. Hàng tồn kho	140		691.515.359	480.731.109
1. Hàng tồn kho	141		691.515.359	480.731.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.738.659.586	3.655.063.607
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		182.740.866	1.342.803.858
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.555.918.720	2.312.259.749
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		23.727.007.246.059	17.079.979.423.473
I. Tài sản cố định	220		170.427.437.843	169.886.787.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.536.014.507	20.448.685.456
- Nguyên giá	222		59.017.957.438	56.311.369.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.481.942.931)	(35.862.683.800)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	148.891.423.336	149.438.102.361
- Nguyên giá	228		152.042.311.792	152.042.311.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.150.888.456)	(2.604.209.431)
II. Bất động sản đầu tư	240	11	29.890.734.406	30.528.814.977
- Nguyên giá	241		37.356.213.641	37.356.213.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.465.479.235)	(6.827.398.664)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23.432.176.692.862	16.781.808.201.186
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	10.298.617.480.000	3.904.895.930.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	5.958.749.592.603	5.798.652.084.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.378.830.652.253	7.276.158.418.181
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(204.021.031.994)	(197.898.231.994)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		94.512.380.948	97.755.619.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	93.311.486.904	96.554.725.449
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.200.894.044	1.200.894.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.908.065.332.860	50.081.449.628.156

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		2.261.194.637.045	2.882.217.517.775
I. Nợ ngắn hạn	310		1.891.123.908.377	2.542.500.089.543
1. Vay ngắn hạn	311		61.870.079.959	80.000.550.000
2. Phải trả người bán	312		1.952.790.419	10.530.762.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.683.821.737.663	2.286.005.127.754
4. Phải trả người lao động	315		43.420.781.821	72.614.048.610
5. Chi phí phải trả	316		4.826.862.845	900.789.008
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12.558.802.084	6.453.148.497
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		82.359.663.079	85.625.104.827
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		313.190.507	370.558.389
II. Nợ dài hạn	330		370.070.728.668	339.717.428.232
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.904.834.079	1.877.651.199
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		368.165.894.589	337.839.777.033
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	17	54.646.870.695.815	47.199.232.110.381
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.646.870.695.815	47.199.232.110.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.412.741.003.635	26.042.099.603.635
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.828.796.055.545	19.946.037.237.766
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.375.877.740.547	1.181.639.372.892
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		56.908.065.332.860	50.081.449.628.156

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	31/12/2018
- USD	18.941	22.952
- EUR	12.265	8.985
- GBP	13.747	1.747
- JPY	1.000	641.000
- HKD	14.500	14.500
- SGD	-	1.904

Nguyễn Thị Phương Thảo
Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Trí Thức
Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán

Nguyễn Quốc Huy
Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc



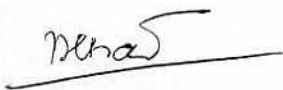
Ngày 08 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	18	3.050.681.962.374	2.288.858.206.201
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	19	39.481.547.175	80.644.442.737
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.011.200.415.199	2.208.213.763.464
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.901.783	96.392
5. Chi phí tài chính	22		376.052.184	4.776.564
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	130.668.415.926	120.201.684.220
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		2.880.157.848.872	2.088.007.399.072
8. Thu nhập khác	31		163.103.799	23.727.273
9. Chi phí khác	32		3.337.025	392.072.815
10. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		159.766.774	(368.345.542)
11. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	45		461.626.880.228	41.844.400.391
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.341.944.495.874	2.129.483.453.921
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	205.097.862.182	187.180.874.084
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.136.846.633.692	1.942.302.579.837


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

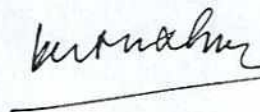
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01	303.505.560.813	631.631.387.866
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	(362.021.016.256)	(1.247.521.617.727)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	2.852.436.108.404	2.904.737.467.462
4. Chi phí lãi vay	04	(376.052.184)	-
5. Tiền chi trả người lao động	05	(86.633.383.316)	(73.198.631.052)
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	(312.423.439.652)	(76.053.907.544)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	124.204.211.287	2.479.257.519.770
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(67.109.007.272)	(3.694.022.573.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.451.582.981.824	924.829.645.362
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	(2.706.588.182)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.706.588.182)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ vay/các công cụ nợ	34	(18.131.020.041)	-
2. Tiền thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	38	-	(651.484.036)
3. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39	(2.542.000.000.000)	(978.587.076.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.560.131.020.041)	(979.238.560.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(111.254.626.399)	(54.408.914.922)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (50=20+30+40)	60	153.561.878.556	473.486.491.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	42.307.252.157	419.077.576.252


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2019


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán


Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 255 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 259 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng công ty có công ty con và các công ty liên kết (thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	22,03	22,03	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50,00	50,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33,00	33,00	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	29,00	29,00	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC	Hải phòng	25,00	25,00	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh vốn, quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2017, Công văn số 13135/VPCP-KHTH ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 11718/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Tổng công ty sẽ bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính quản lý theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CDKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) nhưng không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được thành lập mới trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tổng công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính".

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là từ 01 đến 04 năm.

Lợi thế kinh doanh được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con/liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính vào công cụ nợ sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư dưới 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản mục đầu tư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào Quỹ.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289").

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2019
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm với tỉ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách mà không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn (áp dụng theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015).

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289/QĐ-UBQLV.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý doanh nghiệp) nộp về ngân sách nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.334.848.578	5.533.021.892
Tiền gửi ngân hàng	17.972.403.579	8.028.856.664
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	140.000.000.000
	42.307.252.157	153.561.878.556

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng công ty như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	26.182.401.676.548	25.984.743.134.648
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	1.227.725.246.074	1.271.860.439.732
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.112.357.621.180	4.133.597.887.221
Trái phiếu	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tại các công ty TNHH	57.616.191.671	82.897.401.671
Khác	112.883.700.000	241.913.373.959
	32.192.984.435.473	32.215.012.237.231
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(576.899.392.498)	(583.022.192.498)
	31.616.085.042.974	31.631.990.044.733

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu	574.068.867.649	760.057.280.925
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	928.622.386.540	441.450.092.674
Phải thu từ hoạt động bán các khoản đầu tư	10.529.653	902.677.975
	1.502.701.783.842	1.202.410.051.574

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu về quỹ sắp xếp doanh nghiệp	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	5.144.371.552	5.678.348.736
	34.600.267.640	35.134.244.824

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2018	27.443.028.453	13.618.802.950	13.600.373.611	1.649.164.241	56.311.369.256
Tăng trong kỳ	-	352.268.182	2.354.320.000	-	2.706.588.182
Tại ngày 30/06/2019	27.443.028.453	13.971.071.132	15.954.693.611	1.649.164.241	59.017.957.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2018	12.178.984.010	12.714.344.787	10.128.063.327	841.291.676	35.862.683.800
Khấu hao trong kỳ	415.820.834	516.408.896	541.304.962	145.724.439	1.619.259.131
Tại ngày 30/06/2019	12.594.804.844	13.230.753.683	10.669.368.289	987.016.115	37.481.942.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2019	14.848.223.609	740.317.449	5.285.325.322	662.148.126	21.536.014.507
Tại ngày 31/12/2018	15.264.044.443	904.458.163	3.472.310.284	807.872.565	20.448.685.456

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2018	147.783.558.760	4.258.753.032	152.042.311.792
Tại ngày 30/06/2019	147.783.558.760	4.258.753.032	152.042.311.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2018	-	2.604.209.431	2.604.209.431
Khấu hao trong kỳ	-	546.679.025	546.679.025
Tại ngày 30/06/2019	-	3.150.888.456	3.150.888.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2019	147.783.558.760	1.107.864.576	148.891.423.336
Tại ngày 31/12/2018	147.783.558.760	1.654.543.601	149.438.102.361

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2018	37.356.213.641
Thanh lý	-
Tại ngày 30/06/2019	37.356.213.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2018	6.827.398.664
Khấu hao trong năm	638.080.571
Tại ngày 30/06/2019	7.465.479.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/06/2019	29.890.734.406
Tại ngày 31/12/2018	30.528.814.977

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
	23.636.197.724.856	16.979.706.433.180
<i>Các khoản đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (*)</i>	<i>425.234.090.000</i>	<i>425.234.090.000</i>
<i>Các khoản đầu tư ghi nhận theo giá gốc (**)</i>	<i>23.210.963.634.856</i>	<i>16.554.472.343.180</i>
	23.636.197.724.856	16.979.706.433.180
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(204.021.031.994)	(197.898.231.994)
	(204.021.031.994)	(197.898.231.994)
	23.432.176.692.862	16.781.808.201.186

(*) Phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty và được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

(**) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn do Tổng công ty tiếp nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	5.543.869.697.036	5.581.639.962.964
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết và khác	12.912.328.027.820	6.218.066.470.216
Trái phiếu	5.180.000.000.000	5.180.000.000.000
	23.636.197.724.856	16.979.706.433.180
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(204.021.031.994)	(197.898.231.994)
	23.432.176.692.862	16.781.808.201.186

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	27,03	22,03	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50	50	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33	33	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30	30	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thuốc ung Thư Benovas	Hà Nội	29	29	Sản xuất Thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC	Hải phòng	25	25	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng công ty được trình bày như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng tài sản	10.602.019.088.719	10.666.994.992.171
Tổng công nợ	4.311.013.195.680	4.896.701.481.610
Tài sản thuần	6.291.005.893.039	5.770.293.510.561
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	2.024.483.534.636	1.875.194.624.668
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu	3.184.390.052.481	326.393.768.819
Lợi nhuận thuần	1.552.467.132.569	168.300.494.177
Phần lãi trong công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty)	461.626.880.228	41.844.400.391

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	92.696.783.271	95.835.099.964
Khác	614.703.633	719.625.485
	93.311.486.904	96.554.725.449

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Mã số	01/01/2019	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
I Thuế (10=11+15+19)	10	117.846.751.757	219.390.606.671	327.747.946.579	9.489.411.849
1.1 Thuế giá trị gia tăng	11	124.610.974	551.859.823	535.374.059	141.096.738
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	116.205.058.716	205.131.186.413	312.423.439.652	8.912.805.477
1.3 Thuế thu nhập cá nhân	19	1.517.082.067	13.707.560.435	14.789.132.868	435.509.634
1.4 Thuế môn bài		-	6.000.000	6.000.000	-
II Các khoản phải nộp khác (30=33)	30	2.168.158.375.997	2.048.167.949.817	2.541.994.000.000	1.674.332.325.814
2.1 Các khoản khác (i)	33	2.168.158.375.997	2.048.167.949.817	2.541.994.000.000	1.674.332.325.814
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	2.286.005.127.754	2.267.558.556.488	2.869.741.946.579	1.683.821.737.663

(i) Phản ánh số dư phải nộp về ngân sách nhà nước phần lợi nhuận còn lại của năm tài chính theo Quyết định 289/QĐ-UBQLV.

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 32.412.741.003.635 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.042.099.603.635 VND).

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1.854.828.304.736	1.151.734.683.111
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	203.580.491.415	401.166.653.679
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu tín phiếu	986.892.579.397	731.200.298.503
Doanh thu cho thuê Bất động sản và khác	5.380.586.826	4.756.570.908
	3.050.681.962.374	2.288.858.206.201

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	35.904.671.075	75.583.900.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.597.000	2.854.214.508
Các chi phí khác	2.254.279.100	2.206.327.790
	39.481.547.175	80.644.442.737

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

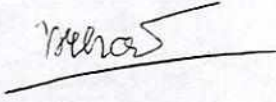
	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	71.280.400.286	61.289.831.681
Chi phí công cụ đồ dùng	362.840.340	463.625.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.469.268.205	2.780.755.269
Thuế, phí, và lệ phí	45.533.621	27.607.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.580.089.550	24.092.691.366
Chi phí khác	33.930.283.924	31.547.173.047
Trong đó		
<i>Trích quỹ Phát triển KH và CN</i>	<i>30.326.117.556</i>	<i>27.000.000.000</i>
	130.668.415.926	120.201.684.220


21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")


	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.341.944.495.874	2.129.483.453.921
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.316.455.184.964)	(1.193.579.083.502)
Thu nhập chịu thuế	1.025.489.310.910	935.904.370.419
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	205.097.862.182	187.180.874.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	205.097.862.182	187.180.874.084

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất là báo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018.


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán


Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 08 tháng 8 năm 2019